

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 12A05
NĂM HỌC 2020 - 2021

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	ĐDC	CN	ĐDQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
A05-01	Đinh Thị Mỹ An	7	6.6	7.5	8.5	7.9	7	8.4	8.9	7	8	8	8.2	7.80	K	T	B16-01
A05-02	Trần Thùy An	6.8	7.3	7.3	8.6	7.4	8.2	8	9.1	7.9	9.1	8.2	8.2	8.00	G	T	B16-02
A05-03	Nguyễn Lộc Xuân Anh	5.5	5.8	6.4	7.7	8.8	7.6	7.9	8.8	6.3	7.7	6.1	8.4	7.30	K	K	B16-05
A05-04	Trương Gia Bảo	6.9	7.3	6.8	8.6	8.7	6.9	9.1	9.5	5.8	9	8.4	9.4	8.00	K	T	B08-02
A05-05	Lê Hoàng Đăng	5.2	5.4	4.5	5.2	8.2	7	7.2	8.1	8.8	7.8	7.1	8.2	6.90	TB	K	B16-14
A05-06	Lê Thị Hồng Đào	7.5	7.9	7.3	8.6	8.7	8.1	8.9	9.4	7.5	8.4	8.4	9.1	8.30	G	T	B16-12
A05-07	Sú Tỏi Dương	5.8	6	5.3	7.8	8.7	6.8	8.2	8.7	7.4	8	8.4	8.3	7.50	K	T	B08-06
A05-08	Lê Anh Duy	7.1	6.6	7.9	8.1	9.1	6.3	8.8	8.9	6.5	8.5	8	9.2	7.90	K	T	B08-05
A05-09	Nguyễn Thị Ngọc Hân	8.6	8.7	8.1	9	9.7	6.5	8.8	9.5	8	9.5	8.5	9.1	8.70	G	T	B08-10
A05-10	Trần Nhật Hào	5.6	4.1	4.9	7.6	8.1	6.6	6.9	7.5	6.3	8.6	7.4	8.2	6.80	TB	TB	B08-09
A05-11	Trần Châu Xuân Hoài	7.2	6.6	7.1	8	9	8	8.3	9.4	8	8.3	8.8	8.3	8.10	G	T	B17-11
A05-12	Trần Phúc Khai	8	7.5	7.4	8.1	9.7	6.4	9.1	9.2	7.6	9.2	8.1	8.8	8.30	K	T	B08-12
A05-13	Trần Lê Mỹ Linh	7.8	8.8	8.6	8.7	9.4	7.7	8.8	8.9	7.2	8.9	8.6	9.3	8.60	K	T	B08-16
A05-14	Đỗ Nam Long	7.3	7.4	7.1	9	8.9	6.6	8.7	9.2	6.3	8.5	8.1	9.1	8.00	K	T	B08-18
A05-15	Lý Thanh Long	8	7.3	7.8	7.9	8.5	6.8	9	9.1	6.5	9.4	8.1	9.1	8.10	G	T	B08-19
A05-16	Phạm Quang Minh	6.6	7.2	7.2	9	9.3	7.1	9	8.7	7.3	7.9	8.2	8.8	8.00	K	T	B16-18
A05-17	Nguyễn Đoàn Thảo Nguyên	5.5	7.2	7.2	8.8	8.7	8	9.8	9.2	7.3	8.8	8.3	8.2	8.10	K	T	B16-19
A05-18	Phạm Thị Yến Nhi	6.5	6.4	7.2	8.1	7.8	7.7	8.9	8	7	7.9	7.9	9.1	7.70	K	T	B17-21
A05-19	Nguyễn Triệu Mỹ Như	6.7	7.9	6.7	8.7	8.5	8.7	9.6	9.8	6.6	9.5	8.5	8.8	8.30	G	T	B16-22
A05-20	Trần Tuấn Phong	8.1	9.2	8.9	9.5	9	7.9	9	9.3	7.2	8.9	8.3	8.3	8.60	G	T	B17-24
A05-21	Nguyễn Gia Hồng Phúc	6.5	8.2	8.1	9.2	8.5	8.1	8.5	9	7.3	9.5	8.4	9.3	8.40	G	T	B16-23
A05-22	Ngô Mỹ Phụng	7.4	7.5	7.9	9.1	9.1	6.4	8.8	9.2	8.1	9	8.1	8.7	8.30	K	T	B08-25
A05-23	Nguyễn Ánh Mai Quân	5.8	5.9	5.6	7	7.5	7.7	7.2	8.7	7.3	7.3	7.2	8.7	7.20	K	T	B17-29
A05-24	Chang Khánh Quốc	6.6	6.7	6.8	8.6	9.2	7.3	9.6	9.1	8.4	8	7.8	9.7	8.20	K	T	B17-30
A05-25	Nguyễn Bùi Đăng Tâm	8	7.6	7.6	8.9	8.1	7.9	7.4	9.2	7.2	9.2	8.3	8	8.10	G	T	B16-29
A05-26	Hồ Ngọc Thịnh	7.6	6.5	7.8	7.8	8.9	7.4	9.6	8.8	8	8	7.4	9.1	8.10	K	T	B08-30
A05-27	Nguyễn Thị Anh Thư	7.8	6.4	7	8.2	8.9	6.9	8.1	8.8	6.1	8.3	8.2	8.8	7.80	K	T	B08-32
A05-28	Tạ Thị Anh Thư	7.8	7.4	7.7	8	9	6.9	8.6	8.9	7.8	8.6	7.3	8.5	8.00	K	T	B08-33
A05-29	Hồ Minh Thuận	8.1	8	7.2	7.8	8.7	7.8	8.6	9.6	7.3	8.3	8.4	8.5	8.20	G	T	B16-31
A05-30	Thái Lê Thương	7.1	8.8	8.7	8.9	8.8	8	8.7	9.4	8.1	8.7	7.8	7.9	8.40	G	T	B17-35
A05-31	Lê Cung Tiến	6.5	6.2	7.6	8.1	9	6.8	8.1	8.9	7.3	8.7	8.1	8.7	7.80	K	T	B08-35
A05-32	Lê Hoàng Uyên Trân	8	8.6	8.5	8.9	7.9	8.2	9.2	9.4	7.3	9.3	8.4	8.8	8.50	G	T	B16-37
A05-33	Nguyễn Trần Huyền Trân	5.7	6.2	6.1	8.9	8.8	8.1	8.4	8.9	6.6	7.6	8.4	8.4	7.70	K	T	B16-38
A05-34	Nguyễn Thị Thanh Trúc	5.3	7.7	7.8	8.7	8.9	8	9	9.6	7.9	9.3	8.7	8.8	8.30	K	T	B16-40
A05-35	Tổng Ngọc Thanh Trúc	7.4	5.8	4.8	6.7	7.3	7	6.6	8.8	6.3	7.3	7.2	8.5	7.00	TB	K	B16-41
A05-36	Phạm Nhạc Sĩ Tú	7.5	6.5	5.7	8.4	9.3	5.9	7.8	8.9	6.3	9.3	8.2	9.1	7.70	K	T	B08-40
A05-37	Lê Diệp Cát Tường	6.2	6.8	6.2	7.1	8.6	7.2	7.6	9	8.7	8.3	7.7	8.3	7.60	K	T	B16-44
A05-38	Trần Quốc Huy	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###				Bảo lưu
A05-39	Trần Ngọc Anh Thư	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###				Bảo lưu
A05-40	Vũ Quang Minh	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###				B08-44
A05-41	Huỳnh Bảo Tân	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###				B08-45
A05-42	Huỳnh Anh Thuận	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###				B01-45
A05-43																	
A05-44																	
A05-45																	
A05-46																	
A05-47																	
A05-48																	
A05-49																	
A05-50																	